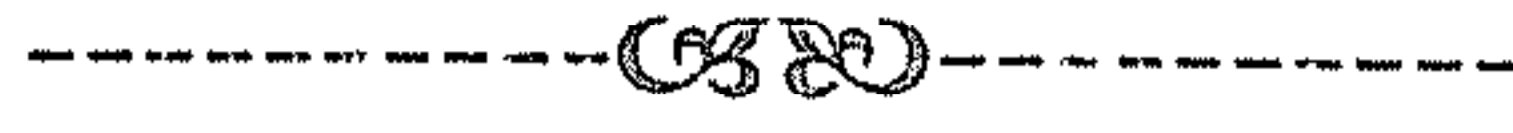


TỔNG CÔNG TY CP XNK XÂY DỰNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 2



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2011



Hà nội, ngày tháng 01 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		1.132.881.997.456	978.141.328.170
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	95.226.896.183	115.369.230.549
1. Tiền	111		8.226.896.183	23.369.230.549
2. Các khoản tương đương tiền	112		87.000.000.000	92.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		281.188.568.386	331.906.224.379
1. Phải thu khách hàng	131		193.642.371.153	272.431.508.642
2. Trả trước cho người bán	132		55.334.364.560	33.965.211.649
3. Các khoản phải thu khác	135	6	32.211.832.673	25.509.504.088
III. Hàng tồn kho	140	7	753.050.275.013	524.677.863.213
1. Hàng tồn kho	141		753.050.275.013	524.677.863.213
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.416.257.874	6.188.010.029
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		24.000.000	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1.965.321.412	2.138.438.360
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.426.936.462	4.049.571.669
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)	200		194.732.621.056	190.781.438.421
I. Tài sản cố định	220		99.223.558.203	96.077.942.215
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	60.565.713.628	60.133.960.426
- Nguyên giá	222		88.651.485.832	82.096.047.387
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.085.772.204)	(21.962.086.961)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	10.409.074.081	10.529.674.141
- Nguyên giá	228		11.078.354.600	11.078.354.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(669.280.519)	(548.680.459)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	28.248.770.494	25.414.307.648
II. Bất động sản đầu tư	240	11	22.884.848.110	20.226.095.797
- Nguyên giá	241		24.997.818.524	21.652.930.291
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(2.112.970.414)	(1.426.834.494)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		69.331.344.803	69.010.592.802
1. Đầu tư vào công ty con	251	12	13.000.000.000	13.000.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258	13	60.059.450.000	57.581.765.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(3.728.105.197)	(1.571.172.198)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		3.292.869.940	5.466.807.607
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	3.292.869.940	5.466.807.607
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.327.614.618.512	1.168.922.766.591

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.107.177.857.194	943.119.108.751
I. Nợ ngắn hạn	310		925.023.560.671	658.965.872.997
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	268.583.065.351	105.127.345.327
2. Phải trả người bán	312		33.840.574.950	19.498.362.399
3. Người mua trả tiền trước	313		300.079.621.533	298.807.460.944
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	2.651.315.073	1.112.293.917
5. Phải trả người lao động	315		3.870.056.716	2.898.872.202
6. Chi phí phải trả	316		16.225.290.273	11.266.502.327
7. Các khoản phải trả, phải nộp	319	17	299.622.308.849	218.878.217.962
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		151.327.926	1.376.817.919
II. Nợ dài hạn	330		182.154.296.523	284.153.235.754
1. Vay và nợ dài hạn	334	18	159.965.420.028	261.298.689.861
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		995.805.617	-
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		763.150.438	627.651.391
4. Dự phòng phải trả dài hạn	337	19	3.997.887.728	4.798.105.462
5. Doanh thu chưa thực hiện	338		16.432.032.712	17.428.789.040
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400		220.436.761.318	225.803.657.840
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	220.436.761.318	225.803.657.840
1. Vốn cổ phần	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		55.632.788.300	55.632.788.300
3. Cổ phiếu quỹ	414		(4.407.683.364)	(4.405.541.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		68.595.671.637	48.161.367.432
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.797.538.888	6.847.105.328
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.711.255.027	1.941.855.027
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.107.190.830	37.626.082.753
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.327.614.618.512	1.168.922.766.591

Người lập biểu

Ng Hoa

Ng Thị Hưng Hoa

Kế toán trưởng

Vũ Duy Long

Vũ Duy Long



Tổng Giám đốc

Đỗ Trọng Quỳnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2011	2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	779.597.472.962	895.676.410.145
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		779.597.472.962	895.676.410.145
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	702.365.381.073	821.548.308.679
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		77.232.091.889	74.128.101.466
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	18.011.792.542	8.517.846.998
7. Chi phí tài chính	22		25.612.947.449	11.457.091.494
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		23.455.444.465	11.303.717.053
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		40.080.205.728	32.106.959.770
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		29.550.731.254	39.081.897.200
11. Thu nhập khác	31		1.746.421.764	7.759.440.262
12. Chi phí khác	32		137.556	397.720.798
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.746.284.208	7.361.719.464
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		31.297.015.462	46.443.616.664
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	6.077.664.364	6.648.686.700
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26	995.805.617	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		24.223.545.481	39.794.929.964
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	3.080	6.384

Người lập biểu

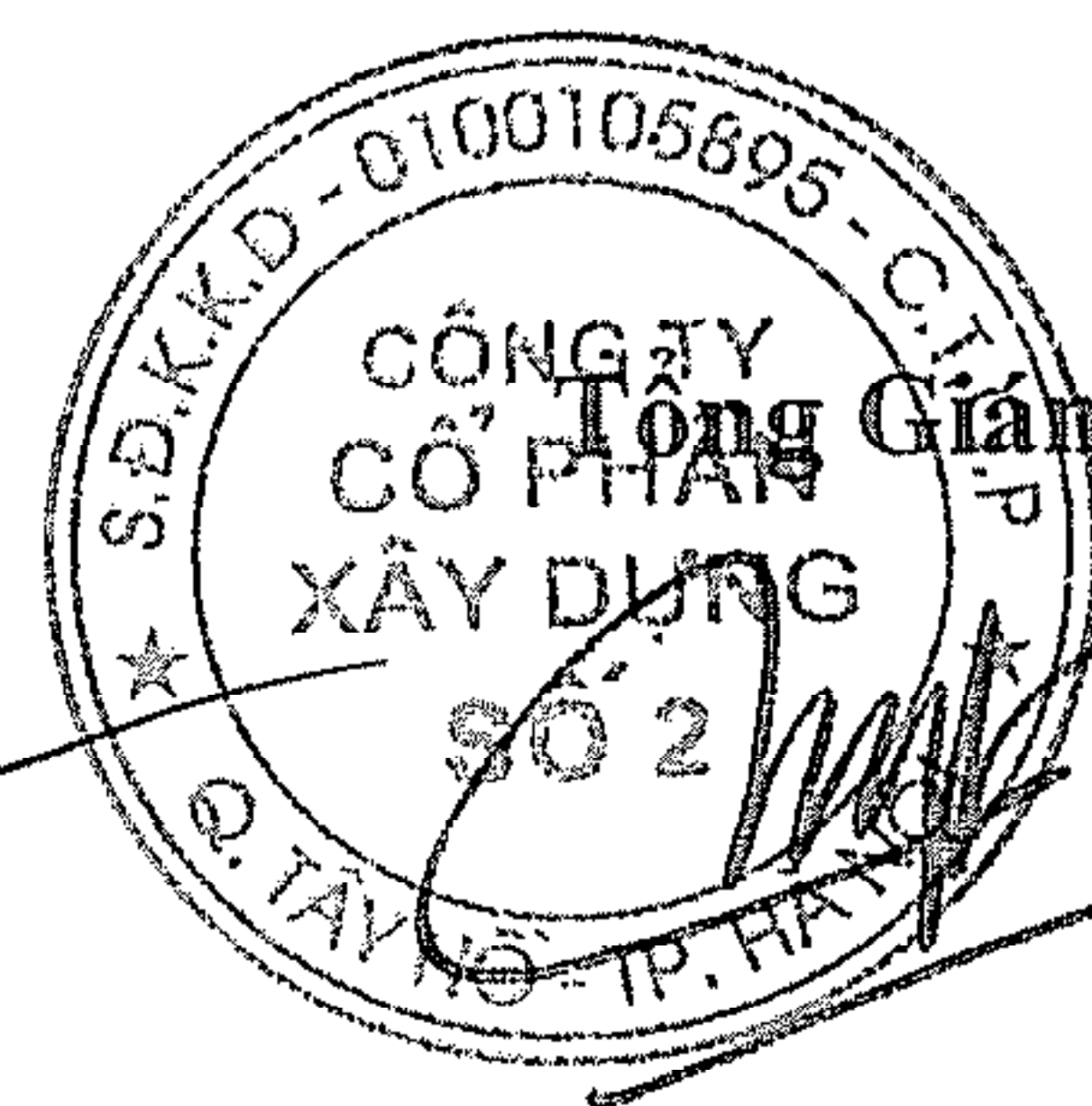
Ng Hoa

Ng Thị Hưng Hoa

Kế toán trưởng

Vũ Duy Long

Vũ Duy Long



Tổng Giám đốc

Đỗ Trọng Quỳnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

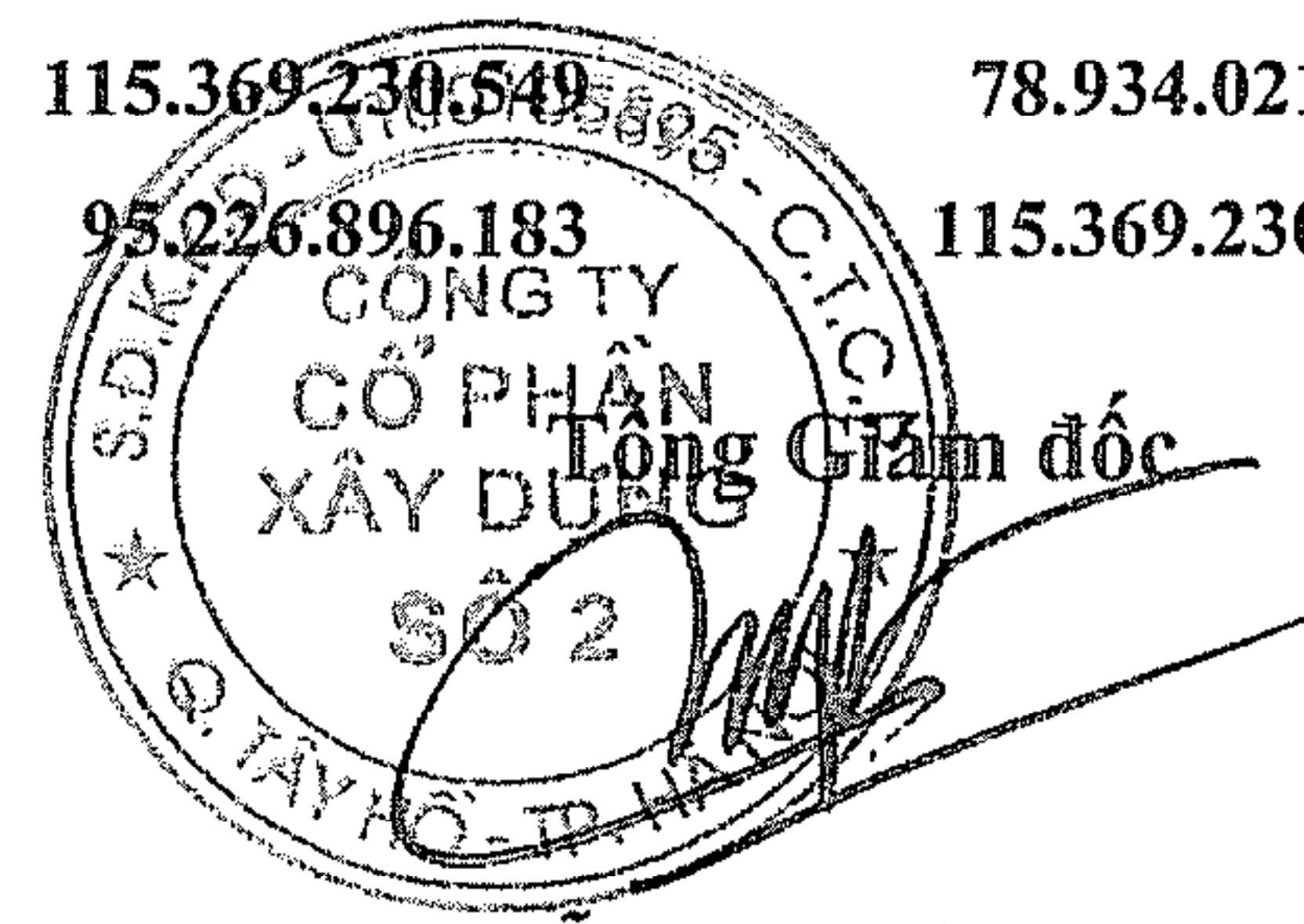
CHỈ TIÊU	Mã số	MẪU SỐ B 03-DN	
		Năm 2011	Đơn vị: VND Năm 2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	31.297.015.462	46.443.616.664
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	10.748.678.963	11.046.643.906
Các khoản dự phòng	03	2.156.932.999	153.244.221
(Lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	68.992	(260.592)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(13.969.177.398)	(15.337.204.916)
Chi phí lãi vay	06	23.455.444.465	11.303.717.053
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	53.688.963.483	53.609.756.336
(Tăng) các khoản phải thu	09	50.256.434.224	(86.542.704.211)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(227.424.716.365)	(301.780.452.284)
Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	94.089.622.829	174.461.954.853
Giảm tài sản ngắn hạn khác	12	2.771.752.155	(7.979.465.804)
Tiền lãi vay đã trả	13	(69.940.436.974)	(14.525.632.843)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.854.897.037)	(12.317.868.982)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	72.790.000	41.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.756.942.364)	(13.595.912.888)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	(105.097.430.049)	(208.629.325.823)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	23.133.292.420	(24.063.648.907)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	185.972.363	275.000.000
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	10.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(2.477.685.000)	(19.176.330.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	1.341.590.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.188.575.909	8.134.488.073
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	34.030.155.692	(23.488.900.834)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của CSH	31	-	4.644.452.300
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	301.095.710.663	491.948.275.047
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(224.217.907.472)	(214.180.694.070)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(25.952.863.200)	(13.858.597.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	50.924.939.991	268.553.435.477
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(20.142.334.366)	36.435.208.820
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	115.369.230.549	78.934.021.729
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	95.226.896.183	115.369.230.549

Người lập biểu

Ng Thị Hưng Hoa

Kế toán trưởng

Vũ Duy Long



Đỗ Trọng Quỳnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 - *Hình thức sở hữu vốn* : Là Công ty cổ phần

2 - *Lĩnh vực kinh doanh* : Xây dựng, dịch vụ, sản xuất

3 - *Ngành nghề kinh doanh:*

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ các cấp, cầu cống, thuỷ lợi, buu điện, nền móng, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế điện tới 110KV; thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu; các công trình xây dựng cấp thoát nước; lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh;

- Xây dựng phát triển nhà, kinh doanh bất động sản;

- Sửa chữa, thay thế, lắp đặt máy móc thiết bị, các loại kết cấu bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình (thang máy, điều hoà, thông gió, cấp thoát nước);

- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng (cát, đá, gạch, ngói, xi măng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm và các loại vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng trang trí nội thất. Chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép

- Tư vấn, đầu tư, thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, lập dự án, tư vấn đấu thầu tư vấn giám sát, quản lý dự án.

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên liệu sản xuất, dây chuyền công nghệ, máy móc thiết bị tự động hoá, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải;

- Đại lý cho các hãng trong và ngoài nước kinh doanh các mặt hàng phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng (Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)

4 - *Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính*

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 - *Kỳ kế toán năm*

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 - *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1 - Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty cổ phần xây dựng số 2 đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

3 - Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung theo chương trình kế toán trên máy vi tính.

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền *Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

- Trong năm Công ty không phát sinh hàng tồn kho bị giảm giá cần trích lập dự phòng.

3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

+TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

+TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính. TSCĐ là máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị quản lý được áp dụng hệ số khấu hao nhanh bằng 2 lần.

4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, không theo giá trị hợp lý

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

Doanh nghiệp áp dụng phương pháp đường thẳng

5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp theo giá gốc. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

Tổng số tiền LVay thực tế của các khoản vay PS trong kỳ

$$\text{Tỷ lệ vốn hoá (\%)} = \frac{\text{Tổng số tiền LVay thực tế của các khoản vay PS trong kỳ}}{\text{Số dư bình quân gia quyền các khoản vay gốc}} \times 100\%$$

7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác;

- Chi phí trả trước;

- Chi phí khác;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu

+ Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

+ Vốn khác của Chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư)

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

+Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

+Khi bán hàng hoá, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

+Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác"

+ Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ

- *Doanh thu hoạt động tài chính;*

+Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tại chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác.

+Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức là lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

- *Doanh thu hợp đồng xây dựng.*

12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2011</u> VND	<u>31/12/2010</u> VND
Tiền mặt	221.839.010	95.077.171
Tiền gửi ngân hàng	8.005.057.173	23.274.153.378
Các khoản tương đương tiền (*)	87.000.000.000	92.000.000.000
	<u>95.226.896.183</u>	<u>115.369.230.549</u>

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2011</u> VND	<u>31/12/2010</u> VND
Phải thu các đội xây dựng	10.767.228.268	18.156.861.204
Công ty Cổ phần ĐTXD&PT hạ tầng Vinaconex 34	7.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	1.590.000.000	450.000.000
Tiền phí bảo lãnh các công trình	61.274.714	56.300.001
Công ty CP Vật liệu xây dựng và PCCC Vinaconex 2	5.573.501.059	5.970.494.650
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	264.166.667	725.319.444
Lãi dự thu các đội XD	628.000.907	
Tiền thanh lý cophia	657.452.047	
Cổ tức các khoản đầu tư tài chính	5.184.548.000	
Các khoản phải thu khác	485.661.011	150.528.789
	<u>32.211.832.673</u>	<u>25.509.504.088</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2011</u> VND	<u>31/12/2010</u> VND
Công cụ, dụng cụ	56.246.818	22.125.100
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	752.994.028.195	524.655.738.113
	<u>753.050.275.013</u>	<u>524.677.863.213</u>

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN

	<u>Năm 2011</u> VND	<u>Năm 2010</u> VND
Tại ngày 1 tháng 1	25.414.307.648	43.771.170.210
Tăng	12.208.192.052	18.104.466.423
Kết chuyển sang tài sản cố định/bất động sản đầu tư	-	35.302.568.621
Giảm khác	9.373.729.206	1.158.760.364
Tại ngày 31 tháng 12	<u>28.248.770.494</u>	<u>25.414.307.648</u>

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Năm 2011</u> VND	<u>Năm 2010</u> VND
Tại ngày 01 tháng 01	5.466.807.607	923.001.562
Tăng trong năm	662.904.328	8.171.929.860
Phân bổ vào chi phí trong năm	2.836.841.995	3.628.123.815
Tại ngày 31 tháng 12	<u>3.292.869.940</u>	<u>5.466.807.607</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	154.491.181.351	83.551.648.160
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18)	114.091.884.000	21.575.697.167
	<u>268.583.065.351</u>	<u>105.127.345.327</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	640.917.902	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.010.397.171	1.112.293.917
	<u>2.651.315.073</u>	<u>1.112.293.917</u>

Cổ phiếu

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Số cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành ra công chúng	8.000.000	8.000.000
Số cổ phiếu phổ thông mua lại	135.496	135.496
Số cổ phiếu phổ thông hiện đang lưu hành	7.864.504	7.864.504

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.223.545.481	39.794.929.964
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.864.504	6.233.884
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.080	6.384

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam -	22.521.561.228	22.270.811.061
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (ii)	-	1.504.020.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội - Sở giao dịch	136.923.858.800	236.923.858.800
Vay cá nhân (iv)	520.000.000	600.000.000
	<u>159.965.420.028</u>	<u>261.298.689.861</u>

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	114.091.884.000	21.575.697.167
Trong năm thứ hai	79.775.393.400	150.889.046.666
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	80.190.026.628	110.409.643.195
	<u>274.057.304.028</u>	<u>282.874.387.028</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	114.091.884.000	21.575.697.167
Số phải trả sau 12 tháng	<u>159.965.420.028</u>	<u>261.298.689.861</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2011	37.077.233.383	34.956.449.747	8.683.791.374	1.378.572.883	82.096.047.387
Tăng trong năm	1.000.784.808	10.001.007.539	62.600.000	209.886.691	11.274.279.038
Mua sắm		848.884.542	-	209.886.691	1.058.771.233
Đầu tư XD/CB hoàn thành	229.830.000	9.152.122.997		-	9.381.952.997
Thanh lý, nhượng bán					-
Tăng khác	770.954.808		62.600.000		833.554.808
Giảm trong năm	3.763.260.955	943.881.763	-	11.697.875	4.718.840.593
Thanh lý, nhượng bán	-	50.076.190		11.697.875	61.774.065
Chuyển sang bất động sản đầu tư	3.460.099.493				3.460.099.493
Giảm khác	303.161.462	893.805.573	-	-	1.196.967.035
Tại ngày 31/12/2011	34.314.757.236	44.013.575.523	8.746.391.374	1.576.761.699	88.651.485.832
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2011	3.435.806.269	14.335.338.022	3.301.988.899	888.953.771	21.962.086.961
Tăng trong năm	1.121.406.653	4.703.282.253	1.120.481.757	287.846.757	7.233.017.420
Trích khấu hao	1.121.406.653	4.703.282.253	1.058.117.717	287.846.757	7.170.653.380
Phân loại lại					-
Tăng khác			62.364.040		62.364.040
Giảm trong năm	155.699.812	941.934.490	-	11.697.875	1.109.332.177
Thanh lý, nhượng bán	-	941.934.490		11.697.875	953.632.365
Chuyển sang bất động sản đầu tư	143.877.326				143.877.326
Giảm khác	11.822.486			-	11.822.486
Tại ngày 31/12/2011	4.401.513.110	18.096.685.785	4.422.470.656	1.165.102.653	28.085.772.204
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2011	29.913.244.126	25.916.889.738	4.323.920.718	411.659.046	60.565.713.628
Tại ngày 31/12/2010	33.641.427.114	20.621.111.725	5.381.802.475	489.619.112	60.133.960.426

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2011	11.023.767.000	54.587.600	11.078.354.600
Mua trong năm		-	-
Tại ngày 31/12/2011	11.023.767.000	54.587.600	11.078.354.600
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2011	531.100.396	17.580.063	548.680.459
Trích khấu hao	106.212.896	14.387.164	120.600.060
Tại ngày 31/12/2011	637.313.292	31.967.227	669.280.519
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2011	10.386.453.708	22.620.373	10.409.074.081
Tại ngày 31/12/2010	10.492.666.604	37.007.537	10.529.674.141

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2011</u> VND	<u>31/12/2010</u> VND
Đầu tư chứng khoán	60.059.450.000	57.581.765.000
Công ty Cổ phần Vật tư ngành nước	1.512.500.000	1.512.500.000
Công ty Cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex	4.516.215.000	2.085.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	5.800.000.000	5.800.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex Viettel	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực Hà Nội	17.663.275.000	17.663.275.000
Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương	439.380.000	392.910.000
Công ty Cổ phần Chợ Bưởi	4.978.080.000	4.978.080.000
Đầu tư vào chợ Thành Công	150.000.000	150.000.000
	<u>60.059.450.000</u>	<u>57.581.765.000</u>

17. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2011</u> VND	<u>31/12/2010</u> VND
Phải trả các đội xây dựng	275.165.395.430	215.938.154.868
Kinh phí công đoàn	42.053.614	238.765.914
Bảo hiểm xã hội	61.913.762	24.296.866
Lãi vay ngân hàng	1.729.793.558	1.117.251.544
Cổ đông góp vốn cổ phần	20.987.800.000	
Khác	1.635.352.485	1.559.748.770
	<u>299.622.308.849</u>	<u>218.878.217.962</u>

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2011</u> VND	<u>31/12/2010</u> VND
Công trình Trung Văn 2	1.115.700.455	1.622.468.801
Công trình Trung Văn 1	99.782.941	284.605.086
Dự án Xuân Đình	1.107.107.564	1.215.734.807
Dự án Quang Minh	1.675.296.768	1.675.296.768
	<u>3.997.887.728</u>	<u>4.798.105.462</u>
	<u>31/12/2011</u> VND	<u>31/12/2010</u> VND
Tại ngày 01 tháng 01	4.798.105.462	5.139.618.908
Các khoản dự phòng đã sử dụng	800.217.734	341.513.446
	<u>3.997.887.728</u>	<u>4.798.105.462</u>
Tại ngày 31 tháng 12		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà và căn hộ cho thuê VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2011	21.652.930.291
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.344.888.233
Tại ngày 31/12/2011	<u>24.997.818.524</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2011	1.426.834.494
Trích khấu hao trong kỳ	686.135.920
Tại ngày 31/12/2011	<u>2.112.970.414</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2011	<u>22.884.848.110</u>
Tại ngày 31/12/2010	<u>20.226.095.797</u>

22. DOANH THU

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	765.528.622.853	872.835.584.667
Doanh thu hoạt động kinh doanh nhà	4.344.960.000	17.344.763.500
Doanh thu hoạt động bán bê tông	-	2.581.392.184
Khác	9.723.890.109	2.914.669.794
	<u>779.597.472.962</u>	<u>895.676.410.145</u>

23. GIÁ VỐN

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	691.116.455.750	811.151.541.669
Giá vốn hoạt động kinh doanh nhà	1.872.428.511	7.370.549.779
Giá vốn hoạt động bán bê tông	-	2.558.046.355
Khác	9.376.496.812	468.170.876
	<u>702.365.381.073</u>	<u>821.548.308.679</u>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi	10.585.573.033	7.678.544.906
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.426.215.773	664.051.500
Lãi bán chứng khoán	-	174.990.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.736	260.592
	<u>18.011.792.542</u>	<u>8.517.846.998</u>

20. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Lợi nhuận chưa phân phối		Quỹ Đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ khác thuộc VCSH		Tổng cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Tại ngày 01/01/2010	78.347.170.000		52.641.166.000		(4.403.862.200)		41.800.155.041		34.179.211.406		5.737.283.598		1.635.328.825		209.936.452.670	
Tăng trong năm	1.652.830.000		2.991.622.300		-		39.794.929.964		13.982.156.026		1.109.821.730		1.527.245.042		61.058.605.062	
Lợi nhuận trong năm	-		-		-		39.794.929.964		-		-		-		39.794.929.964	
Phát hành cổ phần	1.652.830.000		2.991.622.300		-		-		-		-		-		4.644.452.300	
Trích từ lợi nhuận	-		-		-		-		13.982.156.026		1.109.821.730		1.527.245.042		16.619.222.798	
Giảm trong năm	-		-		1.678.800		43.969.002.252		-		-		1.220.718.840		45.191.399.892	
Trích các quỹ	-		-		-		30.110.404.452		-		-		-		30.110.404.452	
Chia cổ tức 2009	-		-		-		13.858.597.800		-		-		-		13.858.597.800	
Giảm khác	-		-		1.678.800		-		-		-		622.402.490		624.081.290	
Phân loại lại (*)	-		-		-		-		-		-		598.316.350		598.316.350	
Tại ngày 31/12/2010	80.000.000.000		55.632.788.300		(4.405.541.000)		37.626.082.753		48.161.367.432		6.847.105.328		1.941.855.027		225.803.657.840	
Tại ngày 01/01/2011	80.000.000.000		55.632.788.300		(4.405.541.000)		37.626.082.753		48.161.367.432		6.847.105.328		1.941.855.027		225.803.657.840	
Tăng trong năm	-		-		-		24.223.545.481		20.434.304.205		950.433.560		-		45.608.283.246	
Lợi nhuận trong năm	-		-		-		24.223.545.481		-		-		-		24.223.545.481	
Trích từ lợi nhuận	-		-		-		-		20.434.304.205		950.433.560		-		21.384.737.765	
Giảm trong năm	-		-		2.142.364		50.742.437.404		-		-		230.600.000		50.975.179.768	
Trích các quỹ	-		-		-		24.789.574.204		-		-		-		24.789.574.204	
Chia cổ tức 2010	-		-		-		14.156.107.200		-		-		-		14.156.107.200	
Tạm trả cổ tức năm 2011 (15%)	-		-		-		11.796.756.000		-		-		-		11.796.756.000	
Giảm khác	-		-		2.142.364		-		-		-		230.600.000		232.742.364	
Tại ngày 31/12/2011	80.000.000.000		55.632.788.300		(4.407.683.364)		11.107.190.830		68.595.671.637		7.797.538.888		1.711.255.027		220.436.761.318	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2011		Năm 2010	
	Xây lắp và khác VND	Kinh doanh nhà VND	Xây lắp và khác VND	Kinh doanh nhà VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại				
Lợi nhuận trước thuế	30.001.090.582	1.295.924.880	31.297.015.462	46.443.616.664
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế				
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	7.426.215.773	-	7.426.215.773	664.051.500
- <i>Cô tức</i>	7.426.215.773	-	7.426.215.773	664.051.500
- <i>Khác</i>	-	-	-	-
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	637.865.274	-	637.865.274	1.110.776.604
Cộng chênh lệch tạm thời chịu thuế được hoàn nhập	1.128.423.506		1.128.423.506	
Thu nhập chịu thuế	24.341.163.589	1.295.924.880	25.637.088.469	46.890.341.768
Thuế suất hiện hành	25%	25%	12,5%	25%
Giảm số thuế TNDN phải nộp theo BB KTNN	331.607.754			
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm 2011	5.753.683.144	323.981.220	6.077.664.364	6.648.686.700

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÁN LẠI

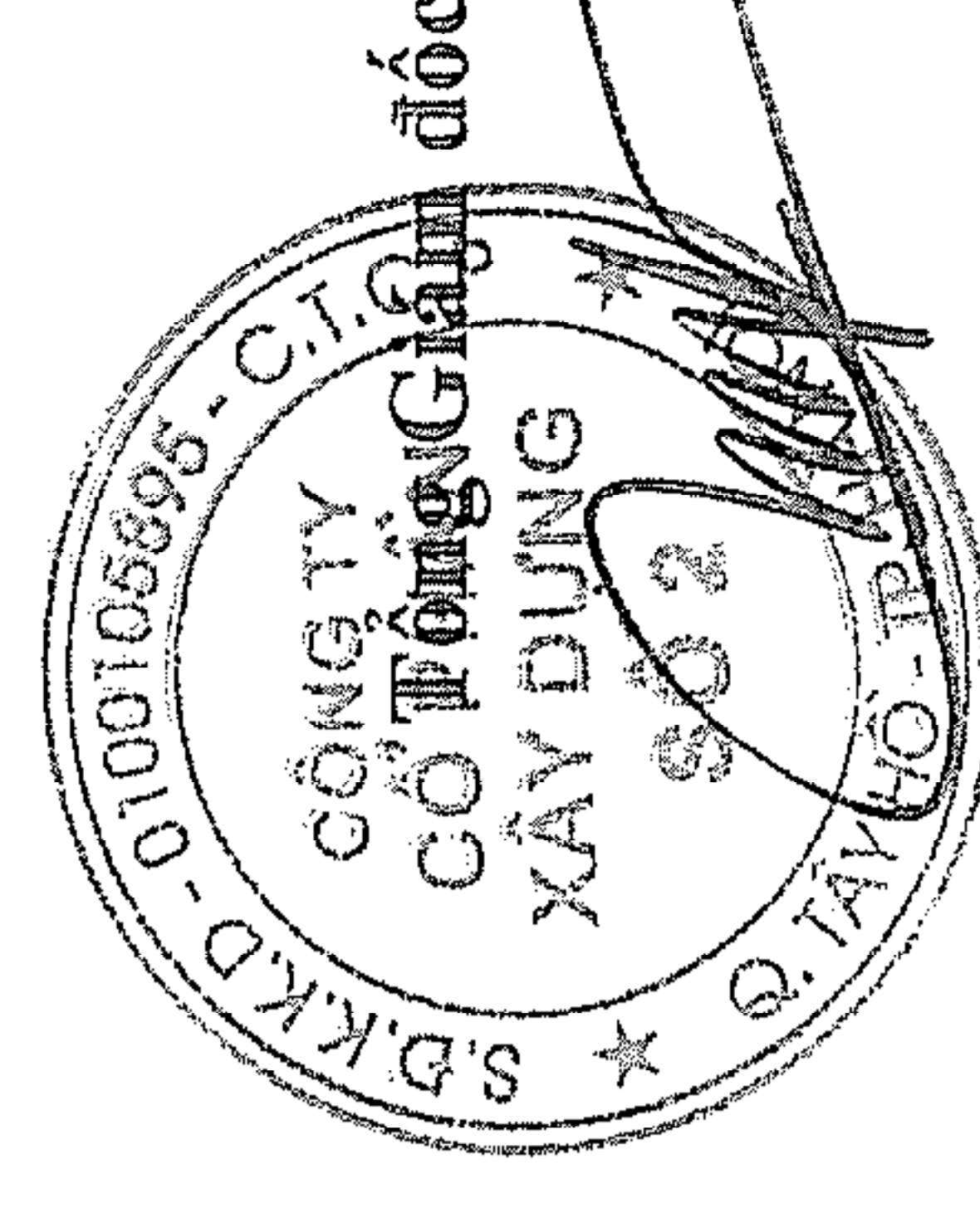
	Chênh lệch tạm thời chịu thuế trong năm		Thuế suất (%)	Thuế TN hoãn lại phải trả được ghi nhận trong năm		Thuế TN hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm	
	Tăng	Giảm		Chênh lệch	Được ghi nhận vào CP thuế TN hoãn lại	Được ghi nhận vào CP thuế TN hoãn lại	Được ghi giảm vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thu nhập từ chênh lệch do đánh giá lại TSCĐ góp vốn vào công ty con năm 2010	6.240.069.481		6.240.069.481	25	1.560.017.370		
Khấu hao của TSCĐ đem góp vốn được trích trong năm 2010		1.128.423.506	(1.128.423.506)	25	(282.105.877)		
Khấu hao của TSCĐ đem góp vốn được trích trong năm 2011		1.128.423.506	(1.128.423.506)	25	(282.105.877)		
Cộng	6.240.069.481	- 1.128.423.506	5.111.645.975		1.277.911.494	-	(282.105.877)
Thuế TNDN hoãn lại năm 2011					995.805.617		

Người lập biểu

Ng Hoa

Kế toán trưởng

Trương



Ng Thị Hưng Hoa

Vũ Duy Long

Đỗ Trọng Quỳnh

